

Số: /KH-SCT

An Giang, ngày tháng năm 2025

KẾ HOẠCH
Kê khai tài sản, thu nhập năm 2025

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Công văn số 1252/UBND-NC ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập.

Sở Công Thương xây dựng kế hoạch kê khai tài sản thu nhập năm 2025, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Tổ chức thực hiện công tác kê khai tài sản thu nhập đạt kết quả, đúng quy định pháp luật về phòng chống tham nhũng.

Đảm bảo đúng đối tượng, đúng trình tự, nội dung theo quy định, thực hiện đảm bảo thời gian.

Tổ chức công khai bản kê khai tài sản thu nhập kịp thời để cơ quan, tổ chức, cá nhân giám sát theo quy định.

II. THỰC HIỆN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

1. Người có nghĩa vụ kê khai:

a) Kê khai lần đầu:

- Người được tiếp nhận, tuyển dụng, bố trí vào vị trí công tác là cán bộ, công chức tại Sở Công Thương (chưa kê khai lần đầu).

- Người lần đầu giữ chức vụ từ phó trưởng phòng và tương đương trở lên tại các phòng, đơn vị thuộc Sở.

- Người lần đầu giữ chức vụ từ phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở.

b) Kê khai hàng năm:

- Giám đốc Sở.

- Các ngạch công chức Kế toán viên, Kiểm soát viên thị trường.

- Người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác trong một số lĩnh vực được xác định trong danh mục tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 130/2020/NĐ-CP.

c) Kê khai bổ sung:

Được thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 36 Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018, cụ thể là trong trường hợp người có nghĩa vụ kê khai có biến động

tăng hoặc giảm về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên, trừ những người thuộc đối tượng kê khai hàng năm.

(có danh sách cụ thể kèm theo)

2. Hình thức kê khai: Kê khai theo mẫu gửi kèm kế hoạch.

3. Tài sản, thu nhập kê khai: Theo hướng dẫn tại Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Trình tự, thủ tục, thời gian kê khai tài sản, thu nhập:

a) Văn phòng có trách nhiệm:

- Lập danh sách công chức, viên chức (CCVC) có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập trình Giám đốc Sở phê duyệt, gửi danh sách đến các phòng, đơn vị thuộc Sở làm căn cứ xác định đối tượng kê khai tài sản, thu nhập năm 2025.

- Gửi mẫu bản kê khai, yêu cầu CCVC thực hiện theo nội dung, thời gian yêu cầu. Mẫu bản kê khai áp dụng:

+ Kê khai lần đầu, kê khai hàng năm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ (người kê khai ghi rõ phương thức là Kê khai lần đầu hay Kê khai hàng năm).

+ Kê khai bổ sung theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Gửi danh sách CCVC có nghĩa vụ kê khai và bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2025 về Thanh tra tỉnh chậm nhất ngày **10/01/2026**.

- Văn phòng kiểm tra tính đầy đủ, tiếp nhận bản kê khai; gửi về Thanh tra tỉnh tổng hợp gồm 01 bản kê khai tài sản (trừ Ban Giám đốc Sở thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý gửi về Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy) chậm nhất ngày **10/01/2026**; lưu 01 bản kê khai tại đơn vị để thực hiện việc công khai và phục vụ công tác quản lý CCVC.

b) Người có nghĩa vụ kê khai hoàn thành bản kê khai và nộp 02 bản chính về Văn phòng chậm nhất ngày **12/12/2025** (riêng công chức tại Chi cục Quản lý thị trường nộp 03 bản chính: 02 bản nộp Văn phòng và 01 bản lưu tại Chi cục).

III. CÔNG KHAI BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

1. Hình thức công khai: Niêm yết tại Văn phòng Sở Công Thương

2. Thời gian niêm yết: 15 ngày, tính từ ngày 19/01/2026.

Việc niêm yết được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ các bản kê khai được niêm yết, có chữ ký xác nhận của Giám đốc Sở.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Lãnh đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở triển khai đến CCVC trong đơn vị và tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch này.

- Văn phòng có trách nhiệm cung cấp mẫu kê khai và kiểm tra tính đầy đủ bản kê khai khi CCVC nộp lại; gửi danh sách và bản kê khai cho Thanh tra tỉnh; niêm yết bản kê khai; lập biên bản khi hết thời gian niêm yết và lưu giữ bản kê khai.

- Văn phòng có trách nhiệm thực hiện các báo cáo về công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các phòng, đơn vị kịp thời phản ánh về Văn phòng để xin ý kiến chỉ đạo của Ban Giám đốc Sở./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, pnbquyen.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thống Nhất

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
PHẢI KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SCT ngày / /2025 của Sở Công Thương)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ chức danh công tác/ ngạch đang giữ	Ghi chú
	Ban Giám đốc		
1.	Nguyễn Thống Nhất	Giám đốc	
2.	Lê Thanh Hải	Phó Giám đốc	
3.	Nguyễn Minh Triết	Phó Giám đốc	
4.	Nguyễn Duy Linh Thảo	Phó Giám đốc	
	Văn phòng		
5.	Trần Thanh Tiệp	Chánh Văn phòng	
6.	Nguyễn Hữu Thoại	Phó Chánh Văn phòng	
7.	Nguyễn Tuyết Hạnh	Chuyên viên	Kê khai bổ sung
8.	Nguyễn Lê Thanh	Chuyên viên	Kê khai bổ sung
	Phòng Kế hoạch – Tổng hợp		
9.	Nguyễn Thị Thu Ba	Trưởng phòng	
10.	La Thiệu Sơn	Phó Trưởng phòng	
11.	Đỗ Thanh Tùng	Phó Trưởng phòng	
12.	Phạm Thị Mỹ Nga	Chuyên viên	Kê khai bổ sung
13.	Lê Thị Bạch Kim	Chuyên viên	Kê khai bổ sung
14.	Phan Thị Trung Hòa	Chuyên viên	Kê khai bổ sung
	Phòng Quản lý thương mại		
15.	La Mỹ Huê	Trưởng phòng	
16.	Võ Tuấn Kiệt	Phó Trưởng phòng	
17.	Võ Quốc Hùng	Phó Trưởng phòng	
18.	Trần Thị Mỹ Duyên	Chuyên viên	Kê khai bổ sung
19.	Dương Ngọc Thúy	Chuyên viên	Kê khai bổ sung
	Phòng Quản lý công nghiệp		
20.	Huỳnh Minh Thiết	Trưởng phòng	
21.	Nguyễn Ngọc Chúc	Phó Trưởng phòng	
22.	Cao Phan Tâm Yên	Phó Trưởng phòng	
23.	Phạm Thị Minh	Phó Trưởng phòng	
24.	Nguyễn Lê Phú Lộc	Chuyên viên chính	Kê khai bổ sung
25.	Ngô Diệu Tâm	Chuyên viên	Kê khai bổ sung
	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp		
26.	Trần Ngọc Diệu	Giám đốc	
27.	Đoàn Ngọc Anh	Phó Giám đốc	
	Chi cục Quản lý thị trường		
28.	Lê Khánh Hưng	Chi cục trưởng	

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ chức danh công tác/ ngạch đang giữ	Ghi chú
29.	Trần Thanh Bình	Phó Chi cục trưởng	
30.	Nguyễn Trung Tiến	Phó Chi cục trưởng	
31.	Dương Đức Đạt	Phó Chi cục trưởng	
32.	Nguyễn Quốc Thơ	Phó Chi cục trưởng	
33.	Hà Thanh Hải	Phó Chi cục trưởng	
	Phòng Tổ chức - Hành chính		
34.	Đỗ Minh Nguyệt	Trưởng phòng	
35.	Đoàn Hồng Chúc	Phó Trưởng phòng	
36.	Lê Âu Tự Cường	Phó Trưởng phòng	
37.	Nguyễn Thị Tố My	Kế toán	
38.	Lưu Thị Thanh Loan	Kiểm soát viên thị trường	
39.	Nguyễn Thị Phương Anh	Kiểm soát viên thị trường	
40.	Võ Thị Tuyết Hằng	Kiểm soát viên thị trường	
41.	Nguyễn Diệu Hiền	Kiểm soát viên thị trường	
	Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp		
42.	Bùi Huế Ninh	Trưởng phòng	
43.	Nguyễn Thanh Lợi	Phó Trưởng phòng	
44.	Nguyễn Thị Minh Trang	Kiểm soát viên thị trường	
45.	Phan Thanh Sang	Kiểm soát viên thị trường	
46.	Nguyễn Việt Quốc	Kiểm soát viên thị trường	
47.	Trần Thị Kim Ngân	Kiểm soát viên thị trường	
48.	Nguyễn Hữu Nguyên	Kiểm soát viên thị trường	
49.	Hà Thị Tường Vi	Kiểm soát viên thị trường	
50.	Huỳnh Lê	Kiểm soát viên thị trường	
51.	Võ Chí Nhân	Kiểm soát viên thị trường	
52.	Nguyễn Quốc Hữu Pháp	Kiểm soát viên thị trường	
	Phòng Pháp chế - Kiểm tra		
53.	Trần Quang Thái	Trưởng phòng	
54.	Lý Thị Tâm	Phó Trưởng phòng	
55.	Thái Thị Khánh Linh	Kiểm soát viên thị trường	
56.	Nguyễn Chí Nguyên	Kiểm soát viên thị trường	
57.	Phan Văn Tươi	Kiểm soát viên thị trường	
58.	Lê Đặng Phương Thụy	Kiểm soát viên thị trường	
59.	Nguyễn Văn Nghĩa	Kiểm soát viên thị trường	
60.	Lê Chí Tâm	Kiểm soát viên thị trường	
61.	Dương Trường An	Kiểm soát viên thị trường	
62.	Trần Thị Ngọc Tuyền	Kiểm soát viên thị trường	

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ chức danh công tác/ ngạch đang giữ	Ghi chú
Đội Quản lý thị trường số 1			
63.	Đặng Thanh Phê	Đội trưởng	
64.	Hà Quốc Nam	Phó Đội trưởng	
65.	Nguyễn Thái Mẫn	Phó Đội trưởng	
66.	Phạm Ngọc Hưng	Kiểm soát viên thị trường	
67.	Dương Đình Đông	Kiểm soát viên thị trường	
68.	Tăng Đức Phương	Kiểm soát viên thị trường	
69.	Phạm Thị Kha Ly	Kiểm soát viên thị trường	
70.	Lê Kiên Cường	Kiểm soát viên thị trường	
71.	Nguyễn Duy Trung	Kiểm soát viên thị trường	
72.	Phạm Tuấn Anh	Kiểm soát viên thị trường	
73.	Lê Vĩnh An	Kiểm soát viên thị trường	
74.	Nguyễn Thị Lan Đài	Kiểm soát viên thị trường	
75.	Nguyễn Thị Thùy Trang	Kiểm soát viên thị trường	
76.	Nguyễn Kim Quyên	Kiểm soát viên thị trường	
77.	Lưu Hoàng Vinh	Kiểm soát viên thị trường	
Đội Quản lý thị trường số 2			
78.	Đào Minh Phúc	Đội trưởng	
79.	Nguyễn Thành Cưu	Phó Đội trưởng	
80.	Nguyễn Phong Lưu	Phó Đội trưởng	
81.	Lê Tấn Phát	Phó Đội trưởng	
82.	Huỳnh Văn Phương	Kiểm soát viên thị trường	
83.	Lê Minh Thành	Kiểm soát viên thị trường	
84.	Lê Thành Đầy	Kiểm soát viên thị trường	
85.	Trần Văn Giáp	Kiểm soát viên thị trường	
86.	Bùi Quang Chính	Kiểm soát viên thị trường	
87.	Nguyễn Ngọc Châu	Kiểm soát viên thị trường	
88.	Nguyễn Hoàng Thuộc	Kiểm soát viên thị trường	
89.	Huỳnh Thị Tuyết Linh	Kiểm soát viên thị trường	
90.	Lý Thị Cẩm Trân	Kiểm soát viên thị trường	
91.	Lê Tuấn Oanh	Kiểm soát viên thị trường	
Đội Quản lý thị trường số 3			
92.	Nguyễn Hữu Thọ	Đội trưởng	
93.	Võ Văn Ninh	Phó Đội trưởng	
94.	Trần Hùng Tánh	Phó Đội trưởng	
95.	Trần Văn Tiến	Kiểm soát viên chính thị trường	
96.	Võ Mạnh Hiền	Kiểm soát viên thị trường	

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ chức danh công tác/ ngạch đang giữ	Ghi chú
97.	Phạm Minh Hoàng	Kiểm soát viên trung cấp thị trường	
98.	Phạm Văn Thảo	Kiểm soát viên thị trường	
Đội Quản lý thị trường số 4			
99.	Dương Thành Sự	Đội trưởng	
100.	Nguyễn Văn Áng	Phó Đội trưởng	
101.	Lê Thanh Tùng	Phó Đội trưởng	
102.	Ngô Mỹ Hồng	Kiểm soát viên thị trường	
103.	Võ Hoàng Việt	Kiểm soát viên thị trường	
104.	Trần Thị Lệ Thơm	Kiểm soát viên thị trường	
105.	Châu Ngọc Thịnh	Kiểm soát viên thị trường	
106.	Huỳnh Minh Trường	Kiểm soát viên thị trường	
Đội Quản lý thị trường số 5			
107.	Trương Cáo	Đội trưởng	
108.	Đỗ Anh Dũng	Phó Đội trưởng	
109.	Đặng Hữu Thái	Phó Đội trưởng	
110.	Bùi Văn Nhanh	Kiểm soát viên thị trường	
111.	Phạm Lương Trí	Kiểm soát viên trung cấp thị trường	
112.	Thái Thị Cẩm Tiên	Kiểm soát viên thị trường	
113.	Hà Quốc Việt	Kiểm soát viên thị trường	
114.	Ngô Triệu Phú	Kiểm soát viên thị trường	
Đội Quản lý thị trường số 6			
115.	Bùi Phước Lan	Đội trưởng	
116.	Trần Thanh Hoàng	Phó Đội trưởng	
117.	Ngô Văn Đông	Phó Đội trưởng	
118.	Nguyễn Thị Hết	Kiểm soát viên thị trường	
119.	Trần Hoàng Phúc	Kiểm soát viên thị trường	
120.	Hồ Minh Trí	Kiểm soát viên thị trường	
Đội Quản lý thị trường số 7			
121.	Ngô Chí Trung	Đội trưởng	
122.	Tổng Quốc Khải	Phó Đội trưởng	
123.	Trần Quốc Thanh	Kiểm soát viên thị trường	
124.	Võ Kim Thoa	Kiểm soát viên thị trường	
125.	Hồ Kim Xây	Kiểm soát viên thị trường	
126.	Huỳnh Vũ Linh	Kiểm soát viên thị trường	
127.	Trần Hoàng Văn	Kiểm soát viên thị trường	
128.	Trần Văn Tâm	Kiểm soát viên trung cấp thị trường	
129.	Huỳnh Văn Rỡ	Kiểm soát viên thị trường	

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ chức danh công tác/ ngạch đang giữ	Ghi chú
130.	Trương Văn Thiện	Kiểm soát viên thị trường	
	Đội Quản lý thị trường số 8		
131.	Diệp Trọng Danh	Đội trưởng	
132.	Nguyễn Ngọc Ân	Phó Đội trưởng	
133.	Nguyễn Rạng Đông	Phó Đội trưởng	
134.	Trần Ngọc Giang	Kiểm soát viên thị trường	
135.	Huỳnh An Khang	Kiểm soát viên thị trường	
136.	Trương Phú Vinh	Kiểm soát viên thị trường	
137.	Lê Cẩm Hường	Kiểm soát viên thị trường	
138.	Đỗ Thọ Ngọc Châu	Kiểm soát viên thị trường	
139.	Trần Phương Dung	Kiểm soát viên thị trường	
140.	Huỳnh Thái Ngọc	Kiểm soát viên thị trường	
	Đội Quản lý thị trường số 9		
141.	Trần Thị Thu Thanh Thủy	Đội trưởng	
142.	Trần Văn Sum	Phó Đội trưởng	
143.	Dương Văn Hồng	Phó Đội trưởng	
144.	Cao Minh Tuấn	Kiểm soát viên thị trường	
145.	Trần Minh Thông	Kiểm soát viên thị trường	
146.	Nguyễn Hùng Minh	Kiểm soát viên thị trường	
147.	Lương Huỳnh Thanh Mai	Kiểm soát viên thị trường	
148.	Lê Thị Bích Vân	Kiểm soát viên thị trường	
149.	Lê Văn Thắng	Kiểm soát viên thị trường	
150.	Huỳnh Trung Nhi	Kiểm soát viên trung cấp thị trường	
	Đội Quản lý thị trường số 10		
151.	Nguyễn Phúc Xuân Thụy	Đội trưởng	
152.	Nguyễn Thành Lâm	Phó Đội trưởng	
153.	Trần Quốc Thuận	Phó Đội trưởng	
154.	Lê Công Toàn	Kiểm soát viên thị trường	
155.	Nguyễn Anh Tuấn	Kiểm soát viên thị trường	
156.	Dương Hoàng Vũ	Kiểm soát viên thị trường	
157.	Trương Hoàng Giang	Kiểm soát viên thị trường	
158.	Trần Phú Đức Lộc	Kiểm soát viên thị trường	
159.	Nguyễn Duyên Phương	Kiểm soát viên thị trường	
160.	Nguyễn Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên thị trường	
161.	Lê Thị Hồng Ánh	Kiểm soát viên thị trường	
162.	Hồ Thành Lập	Kiểm soát viên thị trường	
	Đội Quản lý thị trường số 11		

Stt	Họ và tên	Chức vụ/ chức danh công tác/ ngạch đang giữ	Ghi chú
163.	Phan Thành Phục	Đội trưởng	
164.	Trần Hoàng Tâm	Phó Đội trưởng	
165.	Nguyễn Hữu Lộc	Phó Đội trưởng	
166.	Lê Văn Lắm	Kiểm soát viên thị trường	
167.	Võ Thành Ngọc Hải	Kiểm soát viên thị trường	
168.	Vũ Trường Giang	Kiểm soát viên thị trường	
169.	Diệp Trần Khánh Triển	Kiểm soát viên thị trường	
170.	Nguyễn Hữu Đức	Kiểm soát viên thị trường	
171.	Lê Thị Minh Hằng	Kiểm soát viên thị trường	
172.	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kiểm soát viên thị trường	
173.	Thái Văn Trọng	Kiểm soát viên thị trường	
	Đội Quản lý thị trường số 12		
174.	Lê Trọng Hiếu	Đội trưởng	
175.	Nguyễn Tấn Phát	Phó Đội trưởng	
176.	Trương Thị Thùy Trang	Phó Đội trưởng	
177.	Phạm Văn Cường	Phó Đội trưởng	
178.	Phan Thanh Long	Kiểm soát viên thị trường	
179.	Trần Thị Minh Lý	Kiểm soát viên thị trường	
180.	Trần Hiếu Thuận	Kiểm soát viên thị trường	
181.	Nguyễn Tuấn Anh	Kiểm soát viên thị trường	
182.	Trương Chí Thuận	Kiểm soát viên thị trường	
183.	Nguyễn Trọng Đại	Kiểm soát viên thị trường	
184.	Phạm Thị Kim Phụng	Kiểm soát viên thị trường	
185.	Phan Kim Yến	Kiểm soát viên thị trường	
186.	Hồ Sơn Tùng	Kiểm soát viên thị trường	
187.	Nguyễn Thị Thúy An	Kiểm soát viên thị trường	
188.	Nguyễn Thị Ngọc Diệu	Kiểm soát viên thị trường	
189.	Hà Anh Tú	Kiểm soát viên thị trường	

Ghi chú: Mỗi người gửi **02 bản chính** Bản kê khai tài sản, thu nhập (người kê khai phải ký tên từng trang và ký, ghi rõ họ tên, ngày tháng năm ở trang cuối cùng của bản kê khai) gửi về Văn phòng Sở **chậm nhất vào ngày 12/12/2025**. Riêng công chức công tác tại Chi cục Quản lý thị trường gửi 03 bản chính./.

Phụ lục I*(Kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)***UBND TỈNH AN GIANG
SỞ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ...⁽¹⁾
(Ngàythángnăm.....)⁽²⁾****I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:.....Ngày tháng năm sinh:

- Chức vụ/chức danh công tác:.....

- Cơ quan/đơn vị công tác:.....

- Nơi thường trú:

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: ngày cấp
..... nơi cấp.....

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:.....Ngày tháng năm sinh:

- Nghề nghiệp:.....

- Nơi làm việc⁽⁴⁾:

- Nơi thường trú:

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: ngày cấp
..... nơi cấp.....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:.....Ngày tháng năm sinh:

- Nơi thường trú:

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: ngày cấp
..... nơi cấp.....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾:.....- Diện tích⁽⁹⁾:- Giá trị⁽¹⁰⁾:.....- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾:.....- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾:

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾:

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất: Địa chỉ:
- Diện tích:.....
- Giá trị ⁽¹⁰⁾;.....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:
- Thông tin khác (nếu có):.....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ:.....
- Loại nhà⁽¹⁴⁾:.....
- Diện tích sử dụng ⁽¹⁵⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:.....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):.....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác ⁽¹⁶⁾:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: Địa chỉ:.....
- Loại công trình: cấp công trình:
- Diện tích:.....
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:

- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:

- Loại rừng: Diện tích: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại rừng: Diện tích: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Tên gọi: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:

- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:

- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn: Giá trị:

- Hình thức góp vốn: Giá trị:

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản: Số đăng ký:

Giá trị:

- Tên tài sản: Số đăng ký:

Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾:

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾.9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾:

- Tên chủ tài khoản:, số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾:

- Tổng thu nhập của người kê khai:

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:

- Tổng các khoản thu nhập chung:

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):.....

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			

2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...) 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).			
8. Tài sản ở nước ngoài.			
9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽³²⁾ .			

..... ngày.... thángnăm....
NGƯỜI NHẬN BÀN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày tháng năm.....
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục II*(Kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)***UBND TỈNH AN GIANG
SỞ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG
(Ngày tháng năm)⁽¹⁾****I. THÔNG TIN CHUNG⁽²⁾**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Chức vụ/chức danh công tác:

- Cơ quan/đơn vị công tác:

- Nơi thường trú:

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: ngày cấp
..... nơi cấp.....

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Nghề nghiệp:

- Nơi làm việc⁽⁴⁾:

- Nơi thường trú:

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: ngày cấp
..... nơi cấp.....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Nơi thường trú:

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: ngày cấp
..... nơi cấp.....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁾ /giảm ⁽⁴⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất: 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng khác: 2.1. Nhà ở			

2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất: 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất là rừng trồng 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...) 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bộ bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, tiền điện tử, các loại tài sản khác...).			
8. Tài sản ở nước ngoài.			
9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai ⁽⁵⁾ .			

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽⁶⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾:.....

- Diện tích⁽⁹⁾:

- Giá trị⁽¹⁰⁾:.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾:.....

- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾:

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác ⁽¹³⁾:

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất: Địa chỉ:
- Diện tích:.....
- Giá trị ⁽¹⁰⁾;.....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:
- Thông tin khác (nếu có):.....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:.....

- Địa chỉ:.....
- Loại nhà⁽¹⁴⁾:.....
- Diện tích sử dụng ⁽¹⁵⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:.....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):.....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác ⁽¹⁶⁾:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: Địa chỉ:.....
- Loại công trình: cấp công trình:
- Diện tích:.....
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:

- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:

- Loại rừng: Diện tích: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại rừng: Diện tích: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Tên gọi: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50

triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:

- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:

- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn: Giá trị:

- Hình thức góp vốn: Giá trị:

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản: Số đăng ký:

Giá trị:

- Tên tài sản: Số đăng ký:

Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾:

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾.

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾:

- Tên chủ tài khoản:, số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾:

- Tổng thu nhập của người kê khai:

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:

- Tổng các khoản thu nhập chung:

..... ngày.... thángnăm....

NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày tháng năm.....

NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)